

Số: 08/CV-RDP

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán hiện hành, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19/08/2016, nay Công ty Cổ Phần Rạng Đông Holding thông báo như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING**
2. Mã chứng khoán: **RDP**
3. Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: (+84 028) 39692272-39696642 Fax: (+84 028) 36962843
5. Loại công bố thông tin: Định kỳ
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Bùi Đắc Thiện
7. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 4/2022**
8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding vào ngày 30/01/2023 tại đường dẫn <http://rangdongholding.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
NGƯỜI UQ CBTT



Bùi Đắc Thiện

Nơi nhận:

- Như nơi gửi;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN RẠNG ĐÔNG HOLDING

Báo cáo tài chính công ty mẹ
Quý 4.2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 03 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Bùi Đắc Thiện	Thành viên
Ông Hồ Văn Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Thiên	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Hồ Đức Lam – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Hồ Đức Lâm
Chủ tịch HĐQT

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		601,381,986,057	438,715,723,659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20,847,851,477	9,149,652,536
1. Tiền	111		20,847,851,477	7,365,652,536
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,784,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,880,000,000	3,480,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,880,000,000	3,480,000,000
III. Các khoản phải thu	130		217,481,090,654	183,062,390,109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	149,889,943,430	109,840,235,258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40,984,421,141	64,389,874,251
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	27,859,019,853	10,084,574,370
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	338,046,573,190	242,529,165,937
1. Hàng tồn kho	141		338,046,573,190	242,529,165,937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,126,470,735	494,515,077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	492,840,655	492,840,655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,633,630,080	1,674,422
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		728,357,486,186	739,711,655,657
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.04b	8,463,890,407	4,604,375,740
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,463,890,407	4,604,375,740
II. Tài sản cố định	220		54,764,607,438	59,087,702,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2,020,379,239	5,647,086,542
- Nguyên giá	222		45,175,084,344	49,392,821,543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,154,705,105)	(43,745,735,001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	41,864,323,157	44,812,016,685
- Nguyên giá	225		64,154,063,332	60,983,275,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(22,289,740,175)	(16,171,258,769)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8,425,970,891	8,628,599,447
- Nguyên giá	228		10,406,012,929	10,406,012,929
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,980,042,038)	(1,777,413,482)
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,453,934,151	10,909,507,333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2,453,934,151	10,909,507,333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	664,960,964,416	664,890,947,178
1. Đầu tư vào công ty con	251		538,805,048,911	538,805,048,911
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		128,273,000,000	128,273,000,000
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		397,920	397,920
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,117,482,415)	(2,187,499,653)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		168,023,925	219,122,732
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	168,023,925	219,122,732
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,329,739,472,243	1,178,427,379,316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		770,876,578,819	647,153,485,548
I. Nợ ngắn hạn	310		597,901,064,103	476,417,603,055
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	48,085,544,653	51,547,153,964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,687,741,230	13,909,673,874
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6,313,884,930	10,106,516,473
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		931,389,473
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	53,813,206,982	46,388,058,708
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	487,765,331,831	353,299,456,085
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235,354,478	235,354,478
II. Nợ dài hạn	330		172,975,514,716	170,735,882,493
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		156,937,500,000	156,937,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	332	V14	1,000,000,000	1,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	15,038,014,716	12,798,382,493
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		558,862,893,423	531,273,893,768
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	558,862,893,423	531,273,893,768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,698,030,000	476,405,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		490,698,030,000	476,405,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
5. Cổ phiếu quỹ	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,998,449,697	2,998,449,697
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37,615,630,771	24,318,801,116
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,318,801,116	3,691,535,642
- Kỳ này	421b		13,296,829,655	20,627,265,474
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,329,739,472,243	1,178,427,379,316

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc






Huỳnh Thanh Diệu

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	528,911,719,690	472,613,395,263	2,038,552,024,869	2,183,053,046,999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		528,911,719,690	472,613,395,263	2,038,552,024,869	2,183,053,046,999
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	517,111,353,221	462,557,183,990	1,980,794,407,361	2,129,317,724,466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,800,366,469	10,056,211,273	57,757,617,508	53,735,322,533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,035,545,746	8,969,853,314	12,367,365,710	9,281,634,057
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	8,530,441,135	12,812,623,899	31,654,143,185	31,928,712,616
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8,530,441,135	8,161,102,446	28,825,102,586	26,247,243,922
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	1,420,866,477	1,307,139,775	5,284,214,757	3,387,977,548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	4,588,885,838	1,279,031,823	19,167,507,811	14,502,137,030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-1,704,281,235	3,627,269,090	14,019,117,465	13,198,129,396
11. Thu nhập khác	31	VI.06	4,965,169,787	262,021,931	5,154,928,940	19,369,620,237
12. Chi phí khác	32	VI.07	810,403,357	211,665,202	1,444,187,655	2,279,394,021
13. Lợi nhuận khác	40		4,154,766,430	50,356,729	3,710,741,285	17,090,226,216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,450,485,195	3,677,625,819	17,729,858,750	30,288,355,612
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	1,979,532,790	1,014,548,344	4,433,029,095	9,661,090,138
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		470,952,405	2,663,077,475	13,296,829,655	20,627,265,474

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Diệu

Kế Toán Trưởng



Đỗ Minh Luân



Tổng Giám Đốc

Hà Thanh Thiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		17,729,858,750	30,288,355,612
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		5,730,080,066	6,854,402,457
- Các khoản dự phòng	3		(70,017,238)	964,776,922
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5			(25,826,355,028)
- Chi phí lãi vay	6		28,825,102,586	26,247,243,922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8		52,215,024,164	38,528,423,885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(54,488,057,677)	95,865,062,873
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(95,517,407,253)	(41,029,810,747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,032,149,490	(72,242,648,455)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			118,280,748
- Tiền lãi vay đã phải trả	13		(30,339,333,445)	(26,544,794,100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,866,009,404)	(7,241,632,178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(127,963,634,126)	(12,547,117,974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			(39,362,697,733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn	22		14,310,105,561	68,999,122,269
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			(3,480,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,400,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,579,800,000	17,182,843,233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,489,905,561	47,039,267,769
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,238,390,236,864	920,370,010,333
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,092,197,234,546)	(943,274,843,694)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13,021,074,812)	(10,270,437,072)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133,171,927,506	(33,175,270,433)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11,698,198,941	1,316,879,362
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		9,149,652,536	7,832,773,174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		20,847,851,477	9,149,652,536

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Huỳnh Thanh Diệu

Đỗ Minh Luân

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding (trước đây là: Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông đã được đổi lại tên thành Công ty Cổ phần Rạng Đông Holding theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 03/06/2019), là công ty cổ phần được hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300384357 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 03 năm 2005 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 31/12/2022 là: 4 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	60.71%	60.71%
Công ty CP Agriculture Rạng Đông	KCN Tân Đông, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	51%	0%
Công ty CP Trading Rạng Đông	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Bán buôn chuyên doanh khác	51%	51%
Công ty CP Rạng Đông Films	63 Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM	Sản xuất sản phẩm từ Plastic	78.18%	78.18%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tổng số Công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 là: 02 công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Rạng Đông Healthcare	Lô G4-G8, đường số 8 KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu	40,7%	40,7%
Công ty CP tiếp vận Song Dũng	190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. HCM	Vận tải, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	45%	45%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm/ 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công nợ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

1. AN
D.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
Tiền mặt		6,836,464,047	46,668,972
Tiền gửi ngân hàng		14,011,387,430	7,318,983,564
Tiền đang chuyển			
Cộng		20,847,851,477	7,365,652,536
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		12/31/2022	01/01/2022
		VND	VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>			
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>		397,920	397,920
		397,920	397,920
b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<i>Công ty CP Trading Rạng Đông</i>		30,600,000,000	30,600,000,000
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>		328,385,048,911	328,385,048,911
<i>Công ty cổ phần tiếp vận Song Dũng</i>		6,273,000,000	6,273,000,000
<i>Công ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>		122,000,000,000	122,000,000,000
<i>Công Ty ĐT và KDBĐS Thảo Nguyên</i>			
<i>Công ty CP Rạng Đông Films</i>		179,820,000,000	179,820,000,000
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>		397,920	397,920
<i>Dự phòng</i>		(2,117,482,415)	(2,187,499,653)
		664,960,964,416	664,890,947,178
3 Các khoản phải thu khách hàng		31/12/2022	01/01/2022
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		VND	VND
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An</i>		38,227,266,585	71,597,570,035
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>		5,578,342,464	5,209,425,280
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Films</i>		81,267,980,948	
<i>Các khách hàng khác</i>		24,816,353,433	33,033,239,943
Cộng		149,889,943,430	109,840,235,258
4 Các khoản phải thu khác		31/12/2022	01/01/2022
a/ Ngắn hạn		VND	VND
<i>Tạm ứng</i>		2,541,616,506	1,872,565,763
<i>Phải thu của Sojitz Pla_net Corporation</i>			
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Films</i>		8,266,400,000	
<i>Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An</i>		4,175,000,000	6,375,000,000
<i>Công Ty Cổ Phần Rạng Đông Healthcare</i>		6,900,000,000	
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>		5,976,003,347	1,837,008,607
Cộng		27,859,019,853	10,084,574,370
b/ Dài hạn khác		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<i>Ký quỹ, ký cược dài hạn</i>		30,343,890,407	4,604,375,740
Cộng		30,343,890,407	4,604,375,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT C	847.485.687	-	847.485.687	847.485.687	-	847.485.687
Công ty TNHH SX Và DV TM Tường Ph:	194.567.488	-	194.567.488	194.567.488	-	194.567.488
DNTN T.D.KHANG	103.999.999	-	103.999.999	103.999.999	-	103.999.999
Các đối tượng khác	106.240.596	-	106.240.596	106.240.596	-	106.240.596
Cộng	1.252.293.770	-	1.252.293.770	1.252.293.770	-	1.252.293.770

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ	474.358.545		474.358.544	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.939.313			
Thành phẩm	4.466.316.199		4.466.316.199	
Hàng hóa	333.099.959.133		237.588.491.194	
Hàng gửi đi bán				
Cộng	338.046.573.190		242.529.165.937	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	24.323.178.960	15.775.153.202	7.365.924.083	1.928.565.298	49.392.821.543
Số tăng trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Tăng khác (*)					
Số giảm trong kỳ			4.217.737.199		4.217.737.199
- Thanh lý, nhượng bán			4.217.737.199		4.217.737.199
- Chuyển sang đầu tư					
- Giảm khác (*)					
Số dư cuối kỳ	24.323.178.960	15.775.153.202	3.148.186.884	1.928.565.298	45.175.084.344
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.633.780.245	15.718.338.345	3.481.556.357	1.912.060.054	43.745.735.001
Số tăng trong kỳ	337.274.934	56.814.857	106.604.364	9.002.856	509.697.011
- Khấu hao trong kỳ	337.274.934	56.814.857	106.604.364	9.002.856	509.697.011
Số giảm trong kỳ			1.119.424.473		1.119.424.473
- Thanh lý, nhượng bán			1.119.424.473		1.119.424.473
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	22.971.055.179	15.775.153.202	2.468.736.248	1.921.062.910	43.136.007.539
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.689.398.715	56.814.857	3.884.367.726	16.505.244	5.647.086.542
Tại ngày cuối kỳ	1.352.123.781	-	679.450.636	7.502.388	2.039.076.805

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Số tăng trong kỳ			
- Đầu tư XD CB hoàn thành			
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	9.928.799.349	477.213.580	10.406.012.929
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.300.199.902	477.213.580	1.777.413.482
Tăng trong kỳ	202.628.556		202.628.556
- Khấu hao trong kỳ	202.628.556		202.628.556
Số giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	1.502.828.458	477.213.580	1.980.042.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.628.599.447		8.628.599.447
Tại ngày cuối kỳ	8.425.970.891		8.425.970.891

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2022

01/01/2022

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	2.453.934.151	10.909.507.333
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An		
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi		
- Mua Đất 159 LLQ-Q11		
- Công trình nhà máy nhựa Long An		
- Công trình xây dựng NMBB số 1		
Mua sắm tài sản cố định		
Cộng	2.453.934.151	10.909.507.333

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Máy móc thiết bị
Số dư đầu năm	60.983.275.454
Số tăng trong năm	3.170.787.878
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	64.154.063.332
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	16.171.258.769
Khấu hao trong năm	6.118.481.406
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	22.289.740.175
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	44.812.016.685
Tại ngày cuối năm	41.864.323.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	VND	VND
<i>Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ</i>	492.840.655	492.840.655
<i>Chi phí bảo hiểm</i>		
<i>Chi phí trả trước khác</i>		
Cộng	492.840.655	492.840.655
	31/12/2022	01/01/2022
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	VND	VND
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	168.023.925	219.122.732
<i>chi phí trả trước dài hạn</i>		
Cộng	168.023.925	219.122.732
	31/12/2022	01/01/2022
12 Chi phí phải trả	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay		929.709.473
Chi phí phải trả khác		1.680.000
Cộng		931.389.473
	31/12/2022	01/01/2022
13 Phải trả khác	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	24.568.294	49.956.862
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
Phải trả ông Hồ Đức Lam	5.000.000.000	3.100.000.000
Cổ tức phải trả	125.025.324	125.025.324
Phải trả Công ty CP Trading Rạng Đông		8.880.000.000
Ngân hàng Quân Đội - CN Sài Gòn	46.499.632.807	32.777.361.900
Ngân hàng BIDV - CN HCM	718.899.454	
Phải trả khác	1.445.081.103	1.455.714.622
Cộng	53.813.206.982	46.388.058.708

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a/ <i>Vay và nợ vay thuê tài chính ngắn hạn</i>						
Vay ngắn hạn ngân hàng	487.765.331.831	487.765.331.831	1.238.390.236.864	1.092.197.234.546	341.572.329.513	341.572.329.513
Vay dài hạn đến hạn trả						
Nợ thuê tài chính			1.293.948.240	13.021.074.812	11.727.126.572	11.727.126.572
Cộng	487.765.331.831	487.765.331.831	1.239.684.185.104	1.105.218.309.358	353.299.456.085	353.299.456.085
b) <i>Vay và nợ vay thuê tài chính dài hạn</i>						
Vay dài hạn ngân hàng, tổ chức						
Nợ thuê tài chính	15.038.014.716	15.038.014.716	2.239.632.223		12.798.382.493	12.798.382.493
Cộng	15.038.014.716	15.038.014.716	2.239.632.223		12.798.382.493	12.798.382.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15 Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người bán trong nước	11.269.936.631		11.203.060.779	11.203.060.779
Người bán nước ngoài	36.815.608.022	36.815.608.022	40.231.383.985	40.231.383.985
ITOCHU CORPORATION	5.829.346.239	5.829.346.239	3.586.176.000	3.586.176.000
Dow Chemical Pacific Ltd	1.547.155.307	1.547.155.307	6.090.276.764	6.090.276.764
HANWHA CORPORATION			4.238.208.000	4.238.208.000
Zhejiang Mingri Holdings Group Co., LTD	9.040.180.800	9.040.180.800	8.631.500.000	8.744.209.200
Các đối tượng khác	20.398.925.676	20.398.925.676	17.685.223.221	17.685.223.221
Cộng	48.085.544.653	36.815.608.022	51.434.444.764	51.434.444.764

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.429.925.501	25.429.925.501	
Thuế nhập khẩu		3.729.727.181	3.729.727.181	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.300.286		10.300.286	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.336.417.939	4.926.353.347	7.830.942.191	4.431.829.095
Thuế thu nhập cá nhân		7.173.000	7.173.000	
Thuế Tài Nguyên		384.000	352.000	32.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.759.798.248	7.980.139.065	8.859.113.478	1.880.823.835
Các loại thuế khác		4.413.462	4.413.462	
Cộng	10.106.516.473	42.078.115.556	45.871.947.099	6.312.684.930

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	410.699.210.000	25.638.570.000	1.912.212.955	68.705.099.697	3.691.535.642	510.646.628.294
Lãi trong năm trước					20.627.265.474	20.627.265.474
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận						
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận						
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận bằng cổ phiếu						
Tăng /(giảm) khác năm trước						
Phát hành cổ phiếu thường bằng quỹ đầu tư phát triển	65.706.650.000			(65.706.650.000)		
Số dư cuối năm trước	476.405.860.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	24.318.801.116	531.273.893.768
Lợi nhuận tăng trong năm					13.296.829.655	13.296.829.655
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận						
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận						
Chia cổ tức từ lợi nhuận						
Tăng /(giảm) khác trong kỳ	14.292.170.000		-			14.292.170.000
Số dư cuối kỳ	490.698.030.000	25.638.570.000	1.912.212.955	2.998.449.697	37.615.630.771	558.862.893.423

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ	01/01/2022 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	490.698.030.000	100,00%	476.405.860.000	100,00%
Cộng	490.698.030.000	100%	476.405.860.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	476.405.860.000	476.405.860.000
Vốn góp tăng trong kỳ	14.292.170.000	-
Vốn góp cuối kỳ	490.698.030.000	476.405.860.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	49.069.803	47.640.586
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.069.803	47.640.586
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.069.803	47.640.586
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49.069.803	47.640.586
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.038.552.024.869	2.183.053.046.999
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	1.803.870.000	
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	2.015.655.798.060	2.159.838.000.689
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.092.356.809	23.215.046.310
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.038.552.024.869	2.183.053.046.999
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	1.803.870.000	
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	2.015.655.798.060	2.159.838.000.689
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.092.356.809	23.215.046.310
4 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	1.677.599.100	
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.979.116.808.261	2.129.113.332.644
Cộng	1.980.794.407.361	2.129.113.332.644
5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,...	1.476.773.264	182.843.233
Lãi chênh lệch tỷ giá	310.792.446	2.723.790.824
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu, nhận cổ tức được chia	10.579.800.000	6.375.000.000
Cộng	12.367.365.710	9.281.634.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí lãi vay	28.825.102.586	26.247.243.922
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.829.040.599	4.716.691.772
Trích lập dự phòng Cộng	<u>31.654.143.185</u>	<u>964.776.922</u> <u>31.928.712.616</u>

7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	197.441.320	19.107.598.306
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng		-
Thu khác Cộng	<u>4.957.487.620</u> <u>5.154.928.940</u>	<u>262.021.931</u> <u>19.369.620.237</u>

8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí khác	2.833.342	411.923.605
Chi phí phạt Cộng	<u>1.441.354.313</u> <u>1.444.187.655</u>	<u>1.867.470.416</u> <u>2.279.394.021</u>

9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**a) Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Chi phí tiền lương	-	-
Chi phí khấu hao	88.161.482	106.647.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.185.488.474	2.575.949.960
Các khoản chi phí bán hàng khác Cộng	<u>10.564.801</u> <u>5.284.214.757</u>	<u>705.379.976</u> <u>3.387.977.548</u>

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí tiền lương	1.610.075.173	1.729.944.031
Chi phí khấu hao	2.864.507.587	1.597.738.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.599.775.710	618.338.461
Chi phí thuế, phí, lệ phí	4.050.000	5.878.757.190
Chi phí khác bằng tiền Cộng	<u>9.089.099.341</u> <u>19.167.507.811</u>	<u>4.677.358.407</u> <u>14.502.137.030</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.729.858.750	30.288.355.612
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.435.286.724	8.845.304.122
- Các khoản điều chỉnh tăng	15.015.086.724	15.220.304.122
<i>Chi phí loại trừ</i>	15.015.086.724	15.220.304.122
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.579.800.000	6.375.000.000
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	10.579.800.000	
Tổng lợi nhuận tính thuế	22.165.145.474	39.133.659.734
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	4.433.029.095	7.826.731.947
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)		1.834.358.191
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.433.029.095	9.661.090.137,80

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	624.892.320	520.743.600
Cộng	624.892.320	520.743.600

2. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

3 Công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương tiền	20.847.851.477	9.149.652.536
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.748.963.283	230.722.349.190
Đầu tư dài hạn khác	664.960.964.416	665.855.724.100
Cộng	863.557.779.176	905.727.725.826
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	259.836.251.635	189.849.179.468
Chi phí phải trả		832.045.876
Các khoản vay	502.803.346.547	373.644.637.956
Cộng	762.639.598.181	564.325.863.300

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2022 và ngày 31/12/2022 như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho -Nguyên vật liệu & Thành phẩm	299.856.696.232	242.529.165.937
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	45.761.116.525	49.392.821.543
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	-	-
Cộng	345.617.812.757	291.921.987.480

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo quý 04 năm 2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Huỳnh Thanh Diệu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Minh Luân

Tổng Giám Đốc

Hà Thanh Thiên

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 30 tháng 01 năm 2023